CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sonadezi Châu Đức

Ngày 31/12/2024	42,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.9%	**17.1%**	**3.7%**

DT thuần
Q4/24
230
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 65.0| 39.2%
YoY: ▼29.0| -11.3%

LN thuần
Q4/24
92.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0| 25.9%
YoY: ▲ 27.3| 42.0%

LN sau thuế
Q4/24
75.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.6| 26.1%
YoY: ▲ 19.1| 34.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
46.7%
YoY: +/-▲ 8.5%

ROE
2024
12.5%
YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,822 - 45,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,631
Số lượng CPLH (CP)	179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,644,115
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	1.64
EPS	1,678
P/E	25.3

DT thuần
2024
871
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 53.0| 6.4%

LN thuần
2024
375
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 109| 40.7%

LN sau thuế
2024
302
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.0| 38.0%

Cơ cấu sở hữu

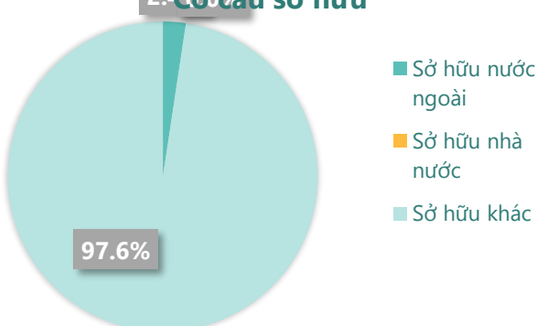

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

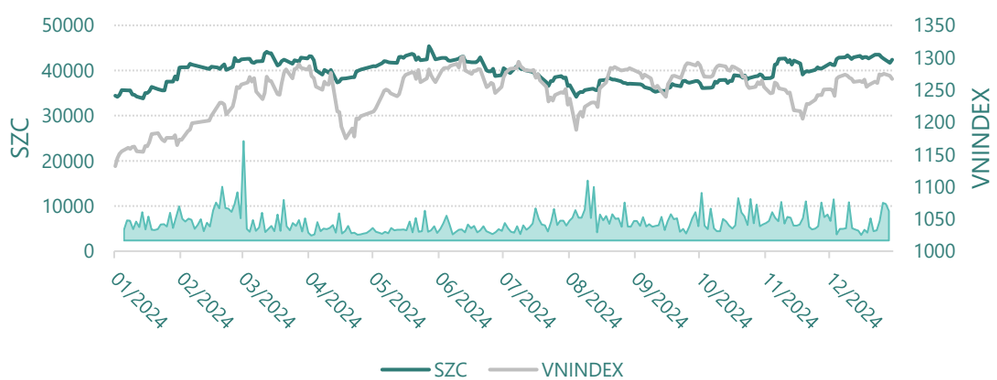

Cơ cấu cổ đông

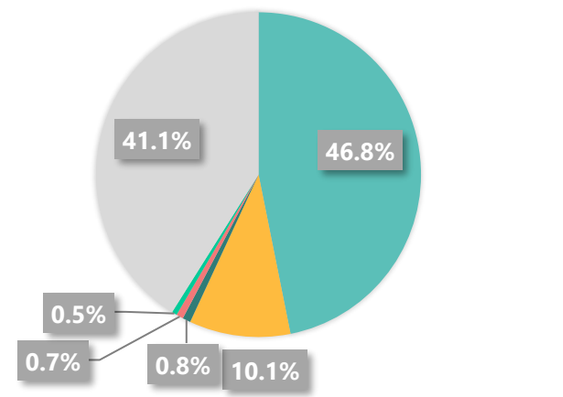

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

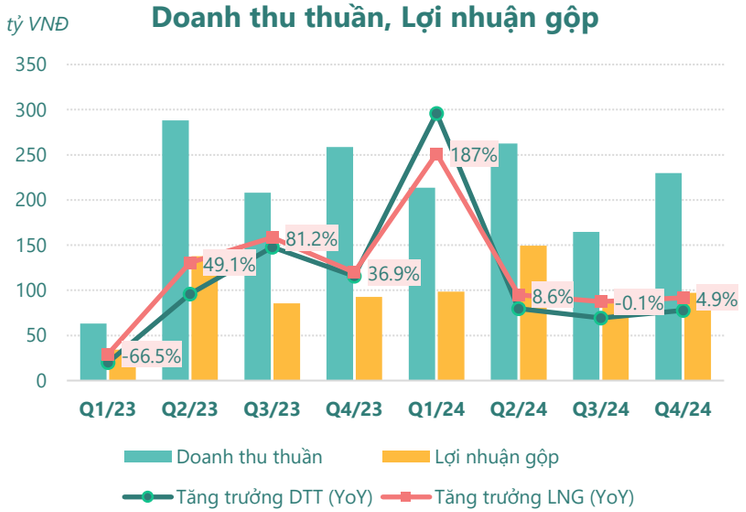

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

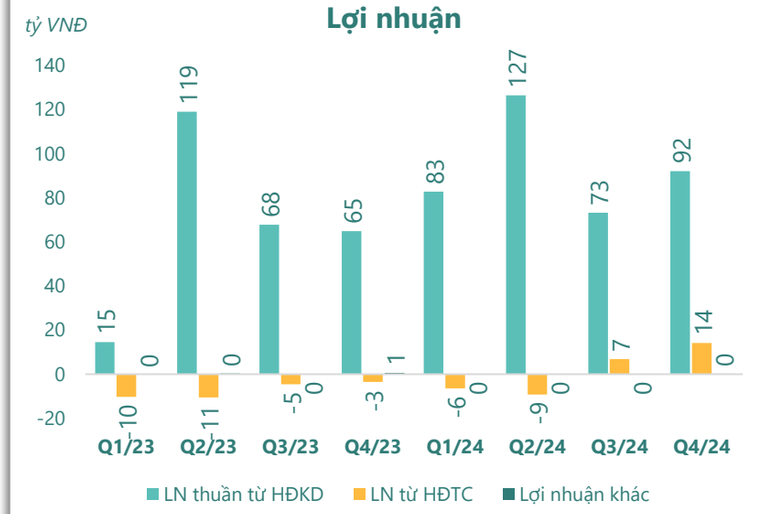

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

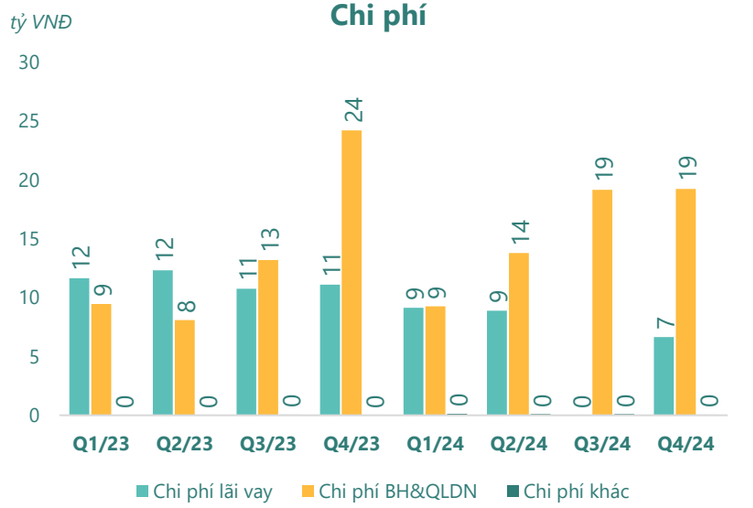

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

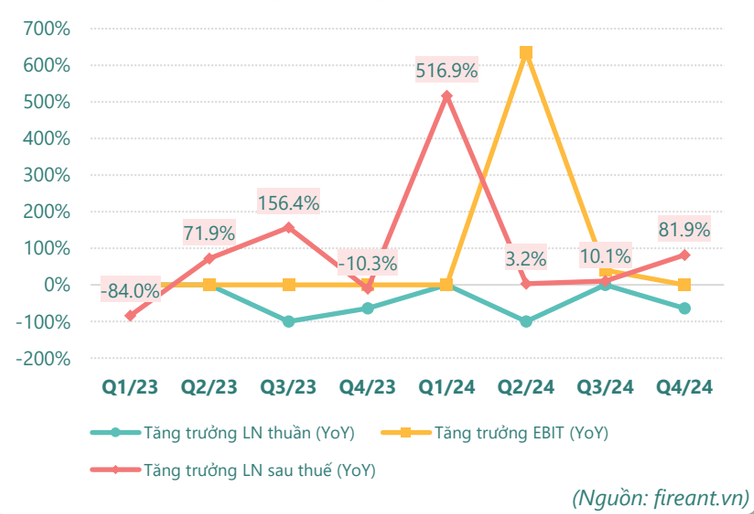

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

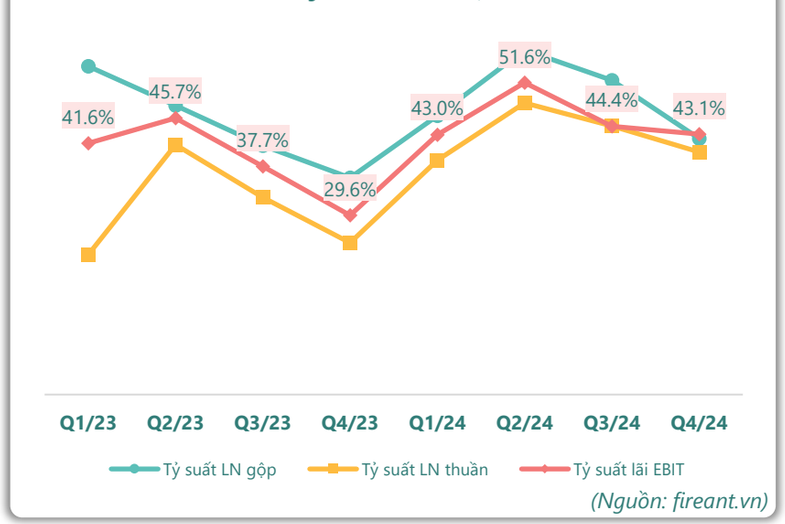

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

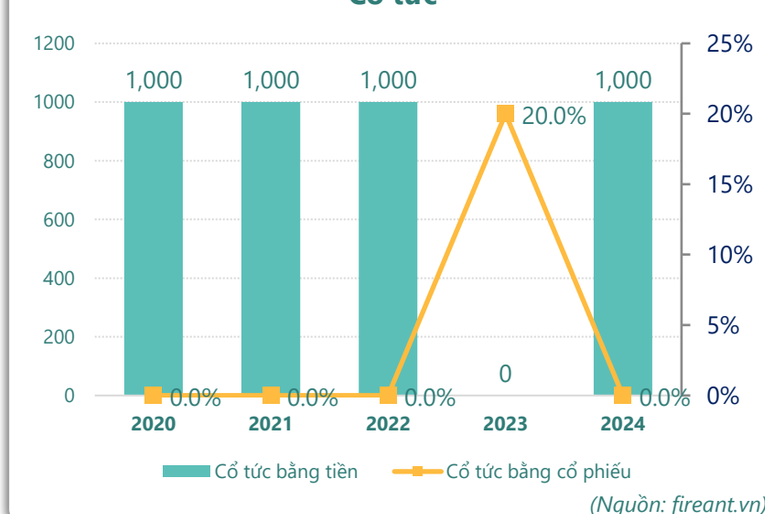

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

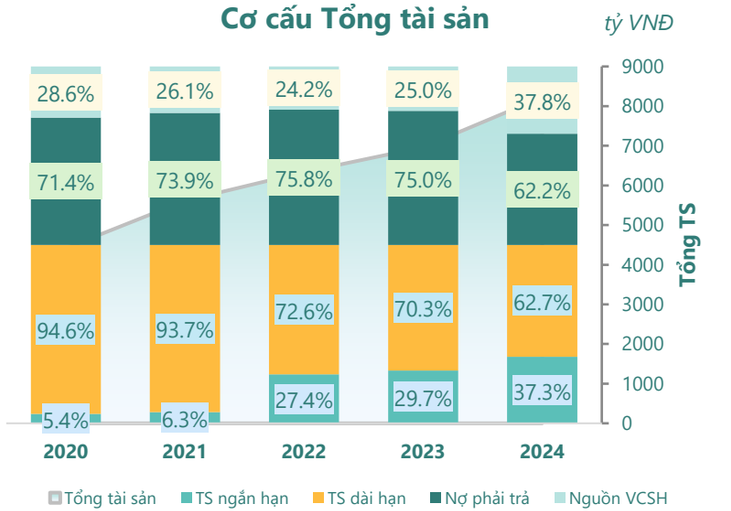

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

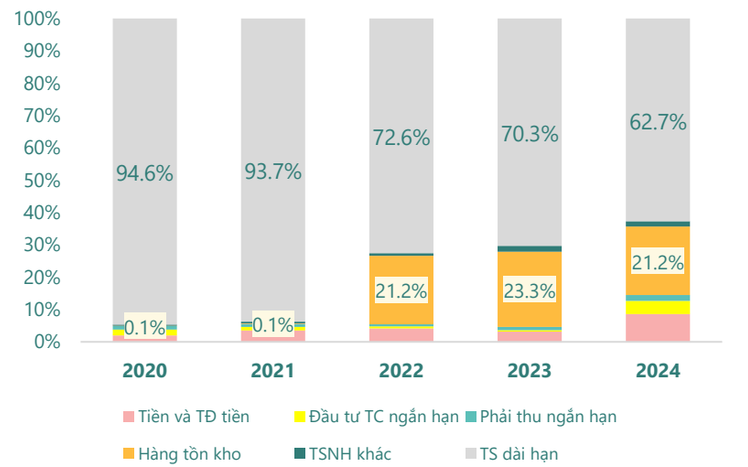

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

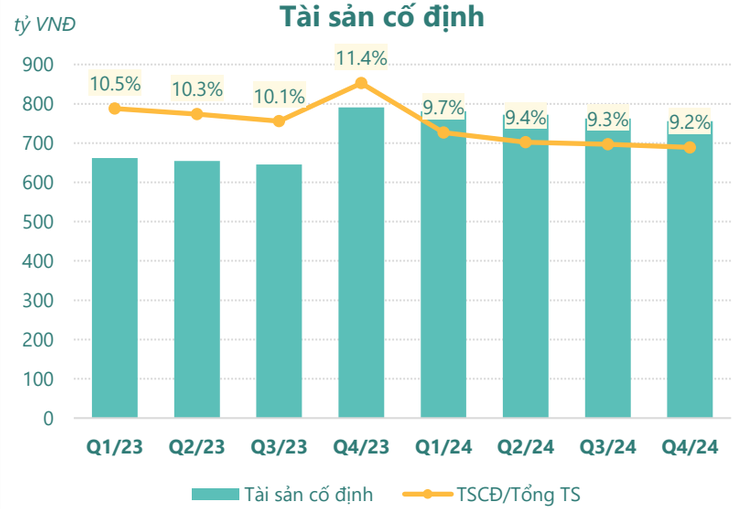

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

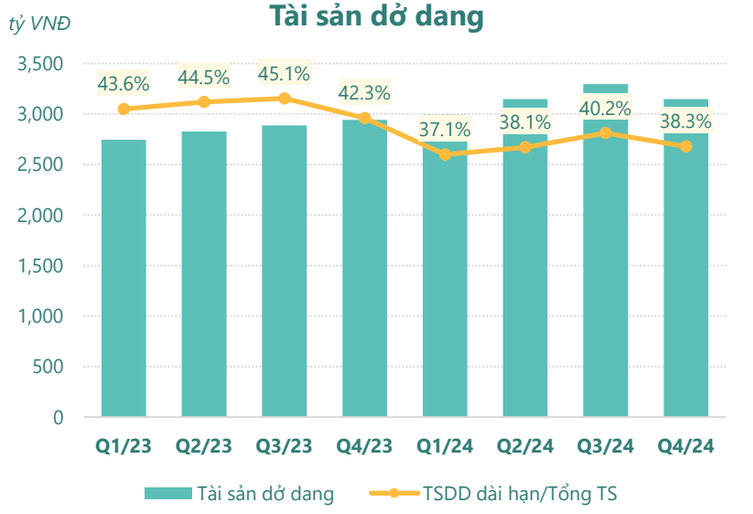

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

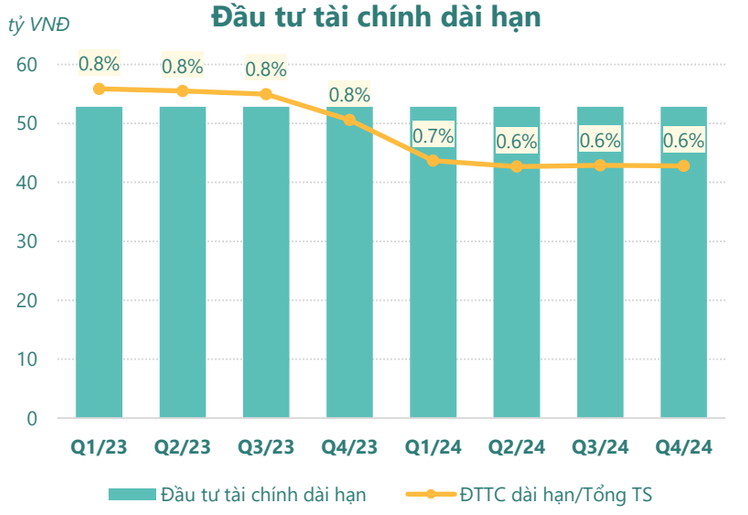

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

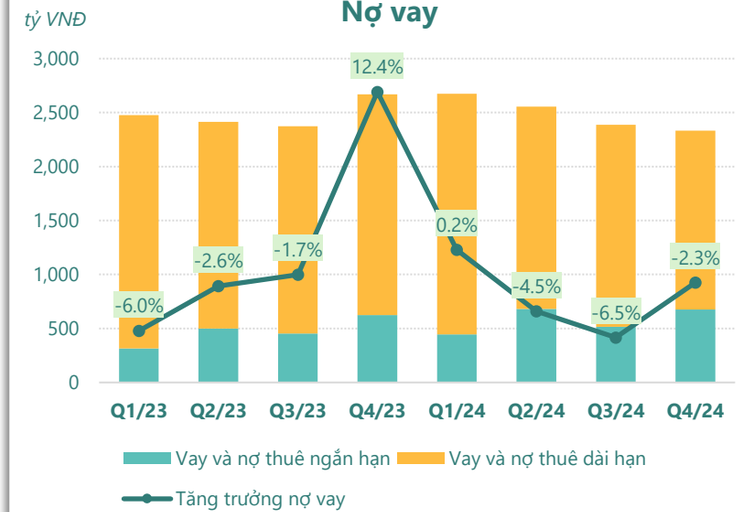

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

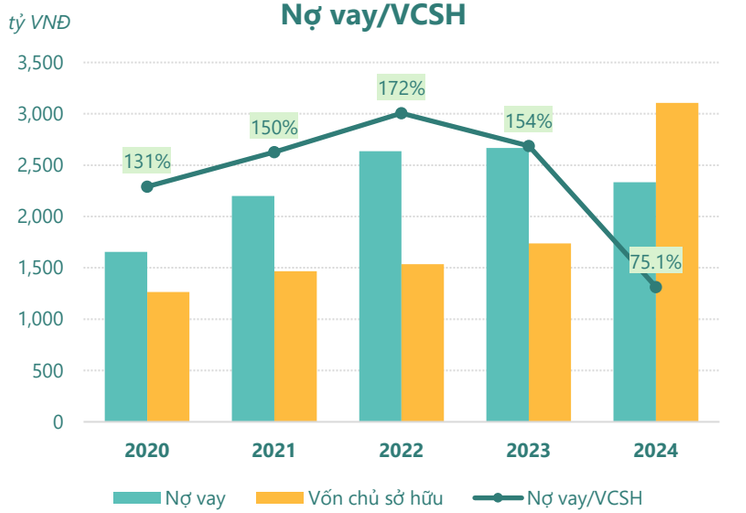

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

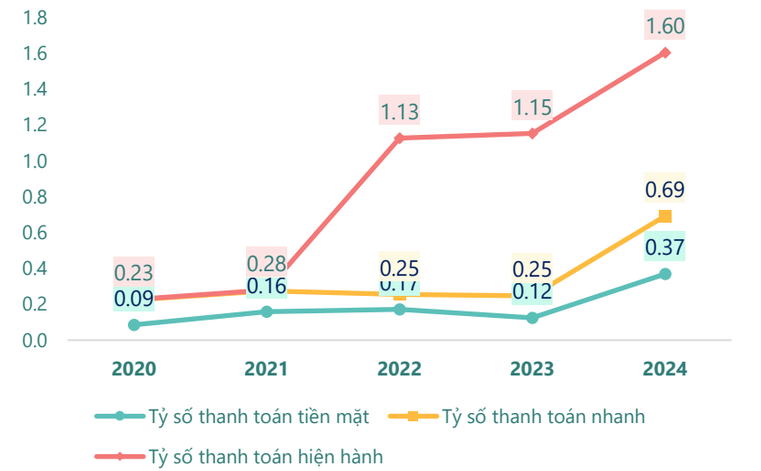

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

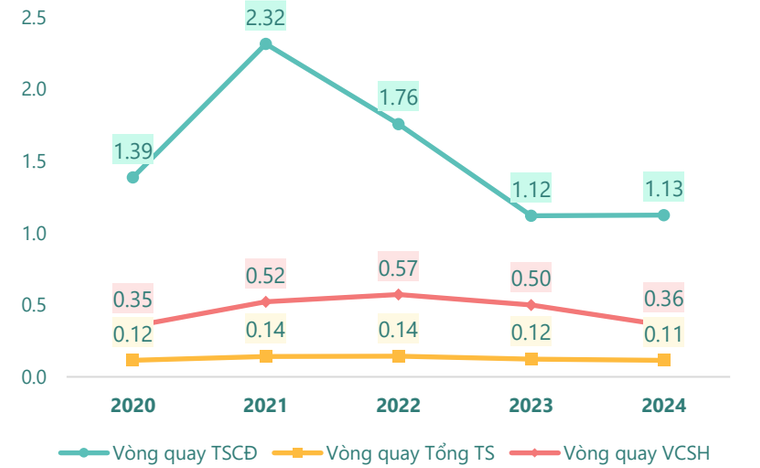

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

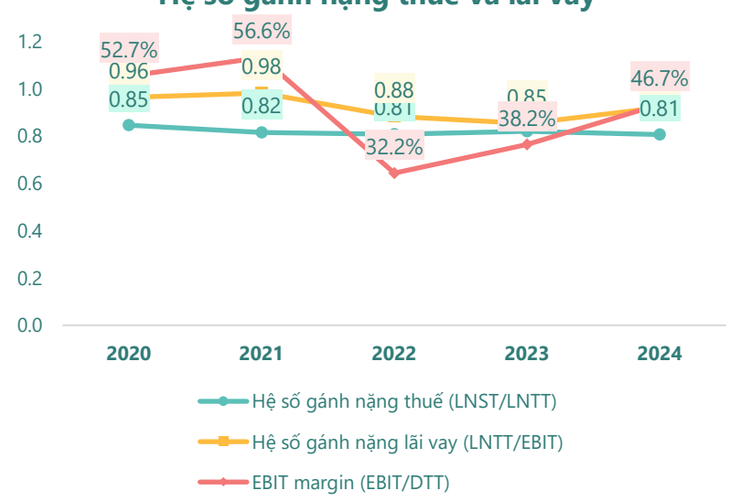

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

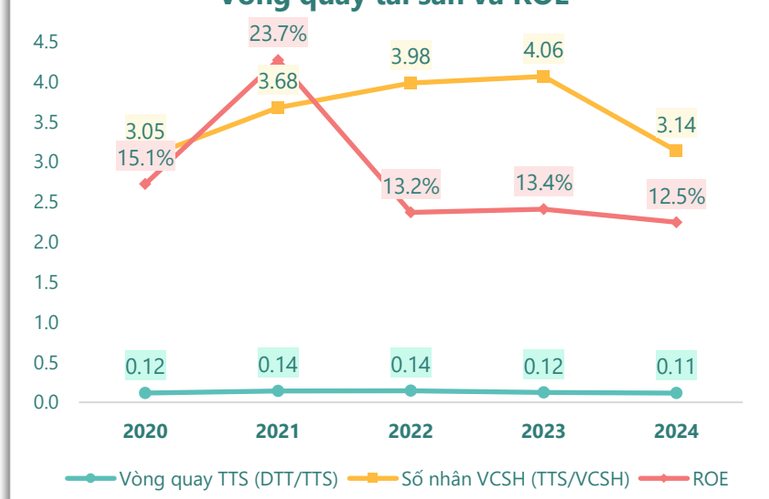

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

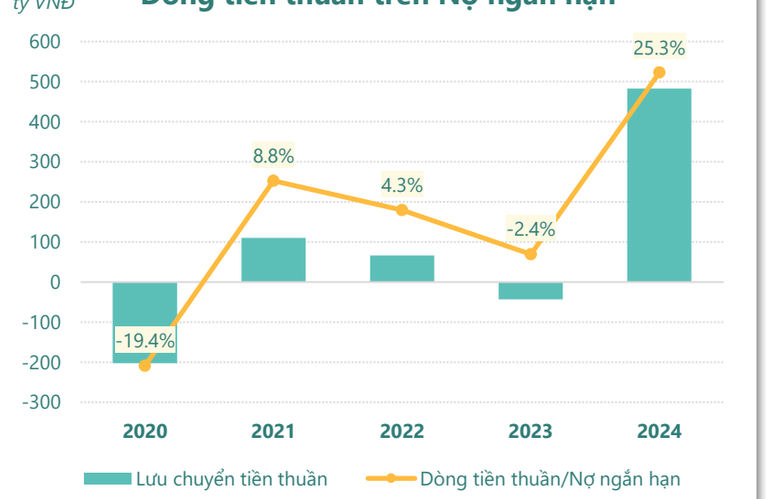

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**230**	**259**	**-11.3%**	**871**	**818**	**6.4%**
Giá vốn hàng bán	133	166	-20.2%	440	468	-5.9%
Lợi nhuận gộp	97.2	92.7	4.9%	431	350	23.0%
Doanh thu HĐTC	20.8	7.78	168%	40.0	17.1	134%
Chi phí TC	6.65	11.3	-41.1%	34.6	46.0	-24.7%
Chi phí lãi vay	6.65	11.1	-40.1%	32.2	45.8	-29.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.18	1.63	33.6%	5.04	8.55	-41.1%
Chi phí QLDN	**17.1**	**22.6**	**-24.4%**	**56.4**	**46.5**	**21.4%**
LN thuần từ HĐKD	92.2	64.9	42.0%	375	266	40.7%
Lợi nhuận khác	**0.14**	**0.55**	**-74.1%**	**-0.18**	**0.49**	**-138%**
LN trước thuế	92.3	65.5	40.9%	375	267	40.4%
Lợi nhuận sau thuế	**75.2**	**56.1**	**34.0%**	**302**	**219**	**38.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**75.2**	**56.1**	**34.0%**	**302**	**219**	**38.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	115	214	-7.73	362	254	42.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.0	-466	-93.9	-129	-284	-304
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.5	290	1,174	-1,265	-282	-57.5
Tiền đầu kỳ	162	184	222	1,295	1,337	1,024
Lưu chuyển tiền thuần	**22.6**	**38.1**	**1,073**	**-1,031**	**-313**	**-319**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	0	0.04	0	0.00
Tiền cuối kỳ	184	222	1,295	1,337	1,024	705

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,226**	**6,961**	**18.2%**
Tài sản ngắn hạn	3,067	2,064	48.6%
Tiền và tương đương tiền	705	222	217%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	335	30.0	1016%
Phải thu ngắn hạn	150	67.3	123%
Hàng tồn kho	1,743	1,621	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	134	123	8.4%
Tài sản dài hạn	**5,159**	**4,897**	**5.4%**
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	756	791	-4.5%
Bất động sản đầu tư	1,120	1,055	6.2%
Tài sản dở dang	3,148	2,943	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**82.1**	**54.4**	**50.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,120	5,224	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**1,912**	**1,789**	**6.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	676	601	12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	180	268	-32.8%
Nợ dài hạn	3,209	3,434	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,657	2,067	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,105**	**1,737**	**78.8%**
Vốn chủ sở hữu	**3,105**	**1,737**	**78.8%**
Vốn điều lệ	1,800	1,200	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)